

X

Xa

Xa. 1. Trở, cách, không gần : *Đường xa. Bi xa.* — 2. Cách biệt : *Xa nhau. Xa vợ, xa con.*

Xa-khoi. Xa lâm, xa tit : *Non nước xa-khoi. || Xa-lạ. Xa-xôi, lạ-lùng : Khách xa lạ. || Xa-lắc.* Xa lâm : *Đường đi xa-lắc. || Xa-vời.* Cũng nghĩa như « xa-khoi ». || **Xa-xa.** Hơi xa. || **Xa-xăm.** Xa lâm. Cũng nghĩa như « xa-khoi » : *Ngàn dặm xa-xăm. || Xa-xôi.* Sự xa-cách : *Đường-sá xa-xôi.*

VĂN-LIỆU. — Nói xa, nói gần. — Bi xa, về gần. — Quan xa, nha gần. — Nóc nhà xa hơn kè chợ. — Tiếng lành đồn xa, Tiếng dữ đồn ba ngày đường (T-ng. — Cách tường lén tiếng xa đưa uốn lòng (K). — Biện dáng một lỗ xa đem lấp thành (K). — Liệu mà xa chạy cao bay, Ái-ân ta có ngần này mà thôi (K). — Tuần-hoàn lê ãy chẳng xa (Nh-đ-m). — Trong gang tắc mặt trời xa mây (C-O). — Lại e non nước xa-xôi nghìn trùng (L-V-T). — Nàng thì cõi khách xa-xăm.

Xa 車. Xe : *Hỏa-xa. Thủy-xa.*

Xa-giá ○ 駕. Xe của vua đi : *Xa-giá vào Nam.*

Xa 奢. Hoang phi (không dùng một mình) : *Xa-xi.*

Xa-hoa ○ 華. Xa-xi, văn-hoa : *Phong-lục xa-hoa. || Xa-phí ○ 費.* Hoang-phí : *Ăn tiệc xa-phí. || Xa-vọng ○ 望.* Mong muốn quá cao : *Xa-vọng giàu sang. || Xa-xi ○ 侈.* Tiêu pha phao-phí : *Chơi bời xa-xi.*

Xa-tiền 車前. Tên một vị thuốc.

Xá

Xá. Tiếng trơ-tử tỏ ý phủ định. Cũng nghĩa như « há » : *Xá quẩn. Xá chí.*

Xá chí. Không kè chí : *Vinh khô đặc tăng xá chí cuộc đời* (Nh-đ-m). || **Xá quẩn.** Không quản gì : *Xá quẩn miệng đời chê trách.*

VĂN-LIỆU. — Hương trời xá động trần-ai, Dầu vàng nghìn lạng khôn cười một khi (C-O).

Xá. Vái : *Bốn lạy, hai xá. Xá ba xá.*

Xá. Tên một dân-tộc Mán ở thượng-du Bắc-kỳ : *Mán xá. Làng xá ở trên đỉnh núi.*

Xá 舍. 1. Nhà nhỏ : *Tè-xá. Học-xá.* Nghĩa rộng : Tiếng nói về nhà mình, để xưng-hô những người thuộc hàng dưới : *Xá-dệ. Xá-muội.*

II. Ấp, làng : *Nguyễn-xá. Đặng-xá. Trần-xá.*

Xá-lị 舍利. Tiếng Ấn-dộ. Tro cốt người hỏa-tang rồi còn lại.

Xá 敖. Tha : *Xá lội. Xá thuế. Đại xá. Ân xá.*

Xà

Xà. Cây gỗ nối đầu cột bên này sang đầu cột bên kia : *Xà nhau.*

Xà 蟒. Rắn : *Thanh-xà. Bạch-xà.*

Xà-mâu ○ 眇. Thủ binh-khi, mũi hình như con rắn.

VĂN-LIỆU. — Miệng xà sóm đã hiện hình trồ ra (H-trù).

Xà-cáp. Miếng vải để quấn ống quần vào chân cho gọn : *Quần xà-cáp.*

Xà-tích. Dây xích thường làm bằng bạc, đồ trang-sức của đàn-bà : *Đeo bộ xà-tích.*

Xà-xéo. Bớt xén : *Xà-xéo của công.*

Xá

Xá. Thủ, buồng xuồng. Cũng nghĩa như « thả » : *Xá buồng. Xá bè. Xá lèo.*

Xá 捨. Bỏ : *Xá thân cứu thế.*

Xá

Xá 地. I. Thần đất : *Nền xá. Tè xá.*

Xá-tắc ○ 稷. Thần đất và thần lúa. Nghĩa bóng : Đất nước : *Giữ xá-tắc cho vững bền.*

II. Một khu vực hành-chính thuộc quyền cai-trị của một người lý-trưởng : *Một xã ba thôn. Dân cả xã lớn.*

Xã-doàn ○ 鄉. Người đứng đầu việc tuân-phòng ở trong xã. || **Xã-giao** ○ 交. Việc giao-tế trong xã-hội: *Thạo về xã-giao*. || **Xã-hội** ○ 會. Đoàn-thể có nhiều người kết-hợp với nhau: *Trong gia-dinh, ngoài xã-hội*. || **Xã-thuyết** ○ 說. Bài luận ở tờ báo bàn về việc xã-hội: *Viết bài xã-thuyết*.

III. Một đám nhiều người văn-học họp lại với nhau: *Thi-xã*, *Thu-xã*.

Xã

Xã 鄉. Chất thơm hăng người ta lấy ở trong bìu một loài thú: *Mua xạ để làm thuốc*.

VĂN-LIỆU. — *Itieu xạ tự-nhiên hương* (T-ng). — *Đệm hồng-thúy thơm tho mùi xạ* (C-O). — *Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung* (Nh-d-m). — *Lô trong ngát xạ, đinh ngoài bay hương* (Nh-d-m).

Xạ 射. Bắn; *Có tài thiện-xạ*.

Xác

Xác殼. 1. Thân-thề: *Ăn cho béo xác*. — 2. Thây người chết: *Vết xác người chết*. — 3. Vỏ, bã: *Xác ve*, *Xác pháo*, *Xác thuốc*. Nghĩa bóng: Không còn gì cả, chỉ trơ cõ xác không: *Anh đồ xác*.

Xác-xơ Xác và xơ; không còn có nữa: *Kiết xác-xơ*. || **Xác thịt**. Phần vật-chất của thân-thề, trái với linh-hồn: *Chỉ chán về phần xác thịt*.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vỡ, xơ như nhộng* (T-ng). — *Hoái tiền mua pháo đốt chơi, Pháo nổ ra xác, tiền ơi là tiền!* (C-d).

Xác殼. Đích thực (không dùng một mình): *Đích xác*, *Xác thực*, *Xác đáng*.

Xác-đáng ○ 常. Thực phải: *Lời nói xác-đáng*. || **Xác-định**, ○ 定. Định chắc: *Xác định một cái phương-châm để làm việc*. || **Xác-nhiên** ○ 然. Thực vậy: *Việc đã xác-nhiên*. || **Xác-thực** ○ 實. Đúng thực: *Những điều xác-thực*.

Xạc

Xạc. Chèo ngồi: *Xạc thuyền qua sông*.

Xách

Xách. Cầm quai mà nháu lên hay là mang đi: *Xách nón*, *Xách bị*, *Xách quả tạ*.

VĂN-LIỆU. — *Tay xách, nách mang* (T-ng).

Xạch

Xạch-xạch. Thường nói là «xành-xạch». Tiếng vật gì bị kéo đi luân-luôn mà phát ra: *Lôi cây chuỗi xạch-xạch*.

Xái

Xái. Bã, tàn thuốc phiện khi đã hút rồi: *Đánh xái mà hút*.

Xài

Xài. Tiêu dùng: *Hết tiền xài*.

Xài-phí. Tiêu phí: *Có bao nhiêu xài-phí bấy nhiêu*.

Xài-xạc. Nói về cảnh-tượng tiêu-diều xo-xác: *Cây lá xài-xạc*. *Cửa nhà xài-xạc*.

Xài

Xài. Đồ đan bằng tre, bằng nứa, frát sơn ở ngoài, đẽo đụng dầu, đụng mật v. v.: *Xài thuộc lào*, *Xài dầu*.

Xam

Xam. Lẫn-lộn: *Làm xam việc*. Nói *xam vào*.

Xam-xura. Cũng nghĩa như «xam»: *Ăn xam xura đã quen*. Nói *xam-xura không có lê phép*.

Xam-xám. Xem «xám-xám».

Xám

Xám. Mâu tro: *Áo xám*, *Sợ xám mặt*.

Xám-xám. Thường nói là «xam-xám». Hơi xám: *Màu da xám-xám*.

Xám

Xám. Bây, quấy: *Nói xám*.

Xám-xinh. Bậy bạ: *Nói xám-xinh*. || **Xám-xõ**. Quấy quá: *Sợ lẩn-khán quá, ra xám-xõ chảng* (K).

Xám-xap. Xem «xập-xap».

Xám

Xám. Dùng những vật có nhựa, có dầu trít vào chỗ hở ở thuyền, ở thùng: *Xám thuyền*, *Xám thùng*.

Xan

Xan. Chỗ trống trãi: *Xan mưa*, *Xan gió*.

Xán

Xán. 1. Ném, quăng: *Xán cái chén vào mặt*. *Xán neo*.

— 2. Sát đến gần, lăn vào: *Đứng xán bên cạnh người ta*, *Con hay xán mẹ*.

Xán-xả. Lăn xả vào: *Xán-xả vào đám bạc*.

Xán 燥. Rực-rỡ (không dùng một mình): *Xán-lan*.

Xán-lan ○ 燥. Sáng-lang, rực-rỡ: *Lâu-dài xán-lan*, *Văn-chương xán-lan*.

Xang

Xang. Giang-tay, giơ-tay lên: *Xang cui*.

Xang. Một âm trong năm âm-nhạc: *Hồ, sì, xang, sê, cồng*.

Xàng

Xàng-xàng. Thường - thường, luôn - luôn: *Nói xàng-xàng*. *Làm xàng-xàng*.

Xanh

Xanh. 1. Màu như màu lá cây : *Cỏ xanh. Áo xanh.* Nghĩa rộng : Nói màu da người ốm, không được hồng hào ; *Mặt xanh.* — 2. Chưa chín, còn non ; *Quả xanh. Tuổi xanh. Xuân xanh.*

Xanh-rì. Xanh đều một lượt : *Một vùng cỏ mọc xanh-rì* (K). || Xanh-ròn. Non mượt : *Lá cây xanh-ròn.* || Xanh-rót. Cũng nghĩa như « xanh-xao ». || Xanh-xanh. Hơi xanh : *Chân mày mặt đất một màu xanh-xanh* (K). || Xanh-xao. Nói về sắc người ốm yếu xanh lấm : *Mặt mũi xanh-xao.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu xanh, tuổi trẻ.* — *Quả xanh lại gấp nhanh sắc.* — *Xanh vỏ, đỏ lòng.* — *Xanh đầu thì bở, đỏ đầu thì nuôi.* — *Xanh đầu con nhà bác, Bạc đầu con nhà chú* (T-ng). — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành đê đức cho con* (C-d). — *Hoa ghen thua thầm, liêu hờn kẽm xanh* (K). — *Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây* (K). — *Trông theo dã khuất mày xanh mày trùng* (Nh-đ-m). — *Xanh kia thâm-thầm tàng trên, Vì ai gây dựng cho nên nỗi này* (Ch-Ph). — *Lá vàng còn ở trên cành, Lá xanh đã rụng trôi hay chảng trôi!* (C-d).

Xanh. Đò làm bếp, sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

VĂN-LIỆU. — *Xanh không thẳng cá di dằng nào* (T-ng). — *Thịt dày xanh, không hành không ngon* (T-ng).

Xanh-xanh. Xem « xanh xanh ».

Xanh

Xanh-xanh. Thường nói là « xanh-xanh ». Nói về tiếng nói xa-xa, gắt gông : *Nói xanh-xanh mãi không mỏi mồm.*

Xao

Xao 敲. Khua, gõ : *Xao mòn. Thôi xao.*

Xao-nhăng. Quên nhăng : *Xao-nhăng công việc.*

Xao-xác. Tiếng động nhộn-hiph : *Tiếng gà xao-xác gáy mau* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bướm ong cảng xao-xác ngoài hiên* (C-O).

Xao-xuyễn. Náo-động : *Làm xao-xuyễn cả phố.*

Xáo

Xáo. I. Làm lộn lên : *Xáo lộn các thứ hàng mà không mua gì.*

Xáo-lộn. Làm lộn-bậy : *Xáo-lộn cả đồ-đạc.*

II. Nấu thịt lăn với các thứ rau : *Xáo mảng. Xáo bỏ. Xáo chim.*

VĂN-LIỆU. — *Làm rẽ chở xáo thịt trâu, Làm dầu chở đồ xôi lại* (T-ng). — *Nồi da xáo thịt* (T-ng).

Xáo-xác. Cũng nghĩa như « xao-xác ».

Xào

Xào. Xáo trộn đồ ăn với mồm cho chín : *Xào rau. Xào thịt.*

VĂN-LIỆU. — *Được bữa nào, xào bữa ấy* (T-ng).

Xào-xạc. Xột-xạc, nhộn-hiph.

VĂN-LIỆU. — *Hàng men-móc vượn, cây xào-xạc chim* (Nh-đ-m). — *Chim xào-xạc lá, vượn leo-lắt cành* (Nh-đ-m).

Xào

Xáo II. Khéo : *Đầu xảo. Xảo ngôn.*

Xảo-ngôn ○ 言. Nói khéo : *Dùng lời xảo-ngôn để lừa dối người ta.* || **Xảo-quyết** ○ 謕. Khéo-léo quyết : *Người xảo-quyết.* || **Xảo-thủ** ○ 手. Tay giỏi : *Người út là một xảo-thủ trong nghề vẽ.* || **Xảo-trá** ○ 詐. Khéo-léo giả-dối : *Tính xảo-trá.*

Xạo

Xạo. Rộn ràng, lộn bậy : *Đi xạo. Nói xạo.*

Xáp

Xáp. Lép, trống rỗng : *Xáp bụng. Xáp ve.*

Xáp. Áp lại gần. Cũng nghĩa như « giáp » : *Xáp mặt. Xáp lại gần. Xáp trận.*

Xáp

Xáp-xáp. Thường nói là « xàm-xáp », ăn có tiếng nghe như heo như lợn ăn : *Ăn xáp-xáp như heo.*

Xát

Xát. Cơ, chà, đánh đi đánh lại : *Trâu xát lưng vào cây. Xát thuốc ghè. Xát muối.*

Xáu

Xáu-láu hay **láu-xáu.** Bộ lắc-cắc lên mặt : *Làm bộ láu-xáu.*

Xáu

Xáu. Héo mềm : *Cành cây xáu. Nghĩa bóng : Buồn rầu : Nghe tin buồn, mặt xáu như dưa.*

Xáu

Xáu. Rầu lại : *Mới nói thế mà đã xáu mặt lại.*

Xay

Xay. Dùng cối mà quay để chà nhứng hột cho tróc vỏ hay là cho tan ra bột : *Xay thóc. Xay đậu. Cối xay.*

VĂN-LIỆU. — *Béo như cối xay cùn.* — *Xay lửa thì dừng ấm em* (T-ng).

Xáy

Xáy. 1. Bới, đào : *Cua xáy lỗ.* — 2. Đập chọc nhẹ : *Lây ống xáy trầu cho bà lão.*

VĂN-LIỆU. — *Đời cua, cua xáy; đời cáy, cáy đào.*

Xáy-xáy. Trò bộ đi hay chạy luân-luôn : *Đi xáy-xáy. Chạy xáy-xáy.*

Xây

Xây. Tình-cờ, chợt, bỗng chốc: *Xây nghe chiếu mở khoa thi (Nh-d-m). Xây gấp.*

Xắc

Xắc-mắc. Nói tình hay bẽ bát: *Tình người xác-mắc.*

Xắc-xói. Rìa-rời: *Nói xác-xói cả ngày.*

Xăm

Xăm. Tấm vải chằng thằng, ở giữa có vẽ vòng để làm bia mà bắn: *Tấm xăm. Bắn vào xăm.*

Xăm. 1. Dùng kim, dùng mũi nhọn mà xién: *Xăm gíng. Xăm mứt. Xăm nát quả cam.* — 2. Dùng thuốc châm vào da người cho thành hình gì: *Người Chàm có tục xăm mình.*

Xăm-xia. Nói chung về sự «xăm»: *Xăm-xia cho đều.*

Xăm. Thú lười mau mắt, dè đánh tóm tép: *Thả xăm dè bắt tôm.*

Xăm. Quê thè xin thần thánh tráng cho dè biết việc tương-lai: *Làm lè xin xăm.*

Xăm-xăm. Trò bộ đi một mạch, bước nhanh-nhanh: *Xăm-xăm dè nèo Lam-kiều lần sang (K).*

Xăm

Xăm-năm. Sắm-sắp dè làm việc gì: *Xăm-năm di xem hỏi. Xăm-năm dì hỏi vợ.*

Xăm-răm. Cũng nghĩa như «xăm-năm».

Xăn

Xăn. Xăn, vén.

Xăn-văn. Bắn-khoan.

Xăn

Xăn. Kéo lên và buộc, giữ cho gọn: *Xăn áo. Xăn quần.*

Xăn. Dùng lưỡi dao, lưỡi mai, lưỡi thuồng ăn xuống mà cắt, xén: *Lấy mai mà xăn dắt. Nghĩa rộng: Dùng vật gì mà chia ra, cắt ra: Lấy đũa xăn bánh.*

Xăng

Xăng-xít. Trò bộ lăng-xăng: *Công việc xăng-xít.*

Xăng

Xăng. Bây-bạ, vẩy-vá: *Nói xăng. Làm xăng.*

Xăng-xít. Nói chung về sự «xăng».

Xăng

Xăng. Cũng nghĩa như «xăng».

Xăng

Xăng. Cứng-cỏi, không được dịu-dàng: *Nói xăng. Lời xăng. Tình ưa ngọt, không ưa xăng. Nghĩa rộng: Nói về nước mắm cứng không êm đong: *Nước mắm xăng.**

Xắp

Xắp. Tạm-bợ, không thường, khi có, khi không: *Thờ làm xắp. Học xắp.*

Xắp. Mấp-mé, gần-tới: *Nước xắp mắt cá chân.*

Xắp-xắp. Thường nói là «xăm-xắp». Nói về nước đồ vira chừng, không đầy quá, không ít quá: *Đồ xắp-xắp nước mà nấu. Nước lên xắp-xắp mặt đế.* || **Xắp-xi.** Gần-gần-tới: *Xuân-xanh xắp-xi tới tuần cắp-ké (K).*

Xắt

Xắt. Cắt ra từng khúc, từng miếng: *Xắt cá. Xắt thịt.*

Xắc

Xắc. Hỗn-láo: *Nói xác. Tình xác.*

Xắc-láo. Cũng nghĩa như «xắc»: *Thằng bé xác-láo. || Xắc-lắc. Nói về tình-khi xác-hỗn: Tình người xác-lắc. || Xắc xược. Nói về cách ăn nói hỗn-hào: Ăn nói xác-xược.*

Xâm

Xâm 侵. Lấn: *Xâm-lược. Xâm-phạm, Nó xâm sang đất người ta.*

Xâm-canhh ○ 耕. Làm ruộng ở địa - phận làng khác: *Người làng này sang xâm-canhh làng khác.* || **Xâm-chiếm** ○ 占. Lấn lấy: *Xâm-chiếm ruộng đất.* || **Xâm-doạt** ○ 夺. Lấn cướp: *Xâm-doạt gia-tài.* || **Xâm-lược** ○ 掠. Lấn cướp đất nước người ta: *Xâm-lược nước người.* || **Xâm-phạm** ○ 犯. Lấn phạm: *Xâm-phạm quyền-lợi.*

Xâm-xầm. Xem «xăm-xầm».

Xâm

Xâm-xì. Thầm-thì.

Xâm

Xâm. I. 1. Tối, mờ quang: *Xâm mặt trời. Xâm tối.* — 2. Mù lòa: *Mắt xâm.*

Xâm-xầm. Thường nói là «xâm-xầm». Gần tối mịt: *Trời xâm-xầm tối mới về.*

II. Người mù: *Xâm sờ gậy. Hát xâm.*

Xâm-xoan. Tiếng gọi chung người xâm: *Thà rằng lấy chui xâm-xoan. Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Xâm vào, cuộn ra. — Xâm vớ được gãy (T-ng).* — *Tối trời bắt xâm trông sao, Xâm rằng có thấy sao nào xâm đui (C-d).*

Xân

Xân-vân. Lang-thang: *Đi xân-vân ngoài đường.*

Xàng

Xàng. Hàng: Xàng nồng. Xàng trời.

Xắp

- Xắp.** I. Cái xếp, cái tập: Xắp giấy. Xắp sách.
II. Gấp: Xắp sách. Nghĩa rộng: Bội lén: Ăn xắp hai người thường.

Xắp. Dấp, dúng xuống nước: Xắp khăn để lau tay.

Xắp-xả. Cái nǎo-bạt.

Xắp-xỉ. Xem « xắp-xỉ ».

Xâu

Xâu. Xem « sưu »: Xâu thuế.

- Xâu.** I. Xỏ cái dây qua lỗ: Xâu kim. Xâu tiền.
Xâu-xé. Lôi kéo dằng xé: Khách nơ xâu-xé.
VĂN-LIỆU. — Con gioi, dớp muỗi, Cái chuỗi xâu tiền (T-ng). — Hồng-nhan ai kém ai dâu, Kẻ xe chỉ thảm, người xâu hạt vàng (C-d).
II. Tóp, bọn, cùng chung một dây: Xâu cá. Eâu cá xâu.

Xấu

- Xấu.** I. Không đẹp, khó coi: Mặt xấu. Người xấu.

Vết xấu.

Xấu-xí. Xấu lâm, không đẹp: Mặt-mũi xấu-xí.

VĂN-LIỆU. — Xấu người, tốt nết. — Xấu như ma cảng chà con gái. — Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ (T-ng).

- II. Không tốt, kém: Xấu nết.

Xấu bụng. 1. Nói bụng không lành, hay đi ngoài: Xấu bụng không nên ăn nhảm. — 2. Tâm-địa ác, không tốt: Xấu bụng hay ghen ghét người ta. || Xấu chơi. Chơi đều, chơi keo, không tốt: Người kia xấu chơi lắm. || Xấu dối. Nói về sự không chịu được dối, hễ dối thì cau - có khó chịu: Người xấu dối, đèn bừa phải ăn ngay. || Xấu lo. Nói về sự không chịu được lo, hễ gặp phải việc lo thì đâm cuồng: Tình người xấu lo. || Xấu mán. Nói tạng người yếu: Xấu mán hay ăn của độc. || Xấu tay. Nói tay mình làm không được may-mắn: Xấu tay nuôi dày-lò. || Xấu tuổi. Nói về sự xem tuổi dễ lấy vợ, gả chồng, mà tuổi của người con trai và người con gái đối với nhau không được tốt: Xấu tuổi không lấy được nhau.

VĂN-LIỆU. — Xấu số, thiệt phận. — Xấu đều hơn lốt lỏi. — Xấu gỗ nhưng lốt nước sơn (T-ng).

III. Hô thẹn: Làm bộ mang xấu. Làm xấu cha, xấu mẹ.

Xấu-hồ. Hô thẹn: Cố biết xấu-hồ mới sửa được mình. || Xấu mặt. Thẹn mặt: Nó làm mình phải xấu mặt. || Xấu-xa. Hô-thẹn lầm: Không nên làm những điều xấu-xa.

VĂN-LIỆU. — Xấu chàng, hổ ai? — Xấu mặt mà chật dạ. — Xấu mặt xin lương, cả phuруг cùng húp (T-ng). — Ông qua, bướm lại đã thừa xấu-xa (K).

Xấu

Xấu. Xùi ra: Xấu bợt mép.

Xây

Xây. Dùng gạch vôi mà dựng cao lên: Xây tường. Xây thành.

Xây dựng. Gây dựng lên: Xây dựng co-dồ. || Xây-dắp. Xây và đắp Nghĩa bóng: Gây dựng lên: Xây-dắp nên co-nghiệp.

VĂN-LIỆU. — Thành đồ dã có vua xây, Làm chi gái gác lo ngày lo đêm (C-d). — Bao giờ lắp ngã-ba Chanh, Đề ta gánh đá xây thành Cồ-loa (C-d). — Kiến leo cột sắt bao mòn, Tò vò xây lò bao tròn mà xây (C-d). — Thành xây khói biếc, non phơi bóng tà (K).

Xây. Xoay: Xây lung. Trời đất xây tần. Chạy xây quanh

Xây bờ-bờ. Xoay tròn. || Xây-xầm. Choáng váng tối-tăm: Say sóng xây-xầm cả người.

Xe

- Xe.** I. Đò dùng có bánh lăn, để chở người hay hàng hóa: Xe ngựa. Xe bò.

Xe bò. Xe bò kéo. || Xe-cộ. Nói chung về các thứ « xe », || Xe đạp. Xe do người ngồi lên mà đạp đi. || Xe điện. Xe có dây truyền điện làm cho chạy. || Xe gió. Đò dùng có bánh quay để quạt cho hột thóc lép bay đi. || Xe hơi. Xe chạy bằng sức nổ của hơi, tức là xe ô-tô. || Xe lửa. Xe chạy bằng hơi nước, kéo nhiều toa, để chở khách và hàng. || Xe một bánh. Xe có một bánh đằng trước, đằng sau có càng đầy, dùng để chở hàng hóa. || Xe ngựa. 1. Xe dù ngựa kéo: Đì xe ngựa. — 2. Xe và ngựa, dùng để chỉ những người quyền-quí: Xe ngựa đầy cửa. || Xe tay. Xe kéo bằng tay.

VĂN-LIỆU. — Lên xe, xuống ngựa (T-ng). — Một xe trong cõi hồng-tràn như bay (K). — Xe hương, Thư đã thuận đường quy-ninh (K). — Phải duyên hương lửa cùng nhau, Xe đê lợ rắc lá dâu mới vào (C-d).

II. Chở bằng xe: Xe hàng ra tần.

Xe. Ông dài dùng để hút thuốc láo hay thuốc phiện: Xe diều. Xe lọ.

Xe. Làm cho xoắn lại: Xe chì. Xe tờ. Nghĩa bóng: Tác hợp cho hai người lấy nhau: Ông tờ sao khéo xe quàng xe xiên.

VĂN-LIỆU. — Ngày dựng thi chẳng xe gai, Đến khi nước lớn, mượn chài ai cho (C-d). — Đào non sớm liệu xe tờ kịp thi (K). — Cùng chàng kết tóc xe tờ những ngày (K). — Tay nguyệt-lão chẳng xe thi chờ, Xe thế này có dở-dong không (C-d).

Xe. Nói về gà chơi bị thua mà chạy: Gà xe.

Xé

Xé. Làm cho rách; chia ra từng mảnh: Xé áo. Xé tờ giấy. Xé tẩm vải.

VĂN-LIỆU. — Xè mâm mứt tay (T-ng). — Xè tan xương nịnh, ngay đờ mắt gian (Nh-đ-m).

Xè

Xè. 1. Bồ dọc ra: *Xè gỗ. Xè tà áo.* — 2. Đào dài thành một đường thông đè nước chảy: *Xè sông. Xè ngói. Xè rãnh.*

Xem

Xém. Coi, nom, để ý xét cho biết: *Xem sách. Xem hoi. Xem bói. Xem tướng. Xem số.*

Xem-chứng. Xét ra chung là: *Xem chứng việc hỏng mái.* || **Xem ra.** Coi xét ra: *Xem ra không phải là người thiện-nhân.* || **Xem-xét.** Coi mà xét kỹ-càng: *Xem xét tinh-hình.*

VĂN-LIỆU. — Vai xem hái, nhặt xem bơi, tẩy xem hoi. — *Lấy vợ xem lông, lấy chồng xem giống* (T-ng). — *Xem hoa, bóng đèn; trông gương, mặt dày* (K). — Khi thấy khi tớ xem thường, xem khinh (K). — *Xem cơ báo-ứng biết tay trời già* (Nh-đ-m).

Xen

Xen. Chen vào giữa: *Đứng xen vào giữa đám đông.*

Xen kẽ. Chen lẩn vào: *Ngồi xen kẽ*

VĂN-LIỆU. — *Rừng thu lồng biếc xen hồng* (K). — *Sân ngô cành bích đã xen lá vàng* (K).

Xén

Xén. Cắt bớt chỗ thừa cho đều: *Xén giấy. Xén râu. Xén tóc. Xén cành cây.*

Xèn

Xén-lén. Bén-lén, thẹn-thờ.

Xeo

Xeo. Bày, nay lên cho lăn đi: *Xeo gỗ. Cái dòn xeo.*

Xeo-nay. Nói chung về sự « xeo ». Nghĩa bóng: Tị-nạnh khich-bác: *Nói xeo-nay.*

Xéo

Xéo. Dám lên, giài lên: *Xéo phải gai.*

Xéo. Đi biệt: *Nó xéo mắt rồi.*

Xéo. Chéo: *Khăn xéo. Ruộng xéo.*

Xéo-xó. Mèo-mó, lệch-lạc.

Xéo-xát. Hành-hạ khe-khát: *Tinh người hay xéo-xát.*

Xèo

Xèo. I. Tiếng mõ hay dầu gấp lửa mà phát ra: *Mõ chày xèo.*

Xèo-xèo. Cũng nghĩa như « xèo ».

II. Thủ bánh rán với mõ.

Xèo

Xèo. Cát lấy từng miếng: *Xèo thịt.*

Xéo

Xéo. Ngọn lạch nhỏ: *Xéo nương. Xéo vườn.*

Xeo

Xeo. Cheo, lệch không ngay thẳng: *Đi xeo về bên đường. Xiên xeo.*

Xeo-xo. Nói chung về « xeo ».

Xép

Xép. Vững, hói: *Thuyền di vào trong xép.*

Xép. Nhỏ, phụ: *Cửa xép. Phiên chợ xép. Ga xép.*

Xép. Lép: *Xép bụng.*

Xép-xép. Lép lầm: *Hột lúa xép-xép.*

Xép

Xép. Det: *Mũi xép.*

Xét

Xét. Tìm kiếm suy nghĩ kỹ để hiểu biết cho rõ: *Xét người. Xét việc. Xét án.*

Xét-nét. Xem xét từng ly từng tí để hòng bé bắt người ta: *Tinh hay xét-nét.*

VĂN-LIỆU. — *Tôi từ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Xét mình công ít, tội nhiều* (Nh-đ-m). — *Xét soi nhặt nguyệt đôi vường xin thương* (Nh-đ-m).

Xet

Xet. Vụt qua: *Chim bay xet ngang.*

Xe

Xê. Dịch ra một bên: *Đứng xê ra.*

Xê-xích. Dịch đi một tí: *Xê-xích chỗ nọ ra chỗ kia.* Nghĩa bóng: Phỏng chừng trên dưới khoảng đó, không đúng hẳn: *Xê-xích mươi đồng.*

Xê-xang. Xem « xênh-xang ».

Xê-xê. Xem « xê-xê ».

Xé

Xé. Nghiêng chéch về một bên: *Mặt trời xê tây. Nhà này xê cửa nhà kia.* Nghĩa bóng: Suy, xuống: *Vận nhà sắp xê. Xê tuỗi.*

Xê-né. Trò bộ nặng-né: *Gánh nặng xê-né. Bụng chứa xê-né.* Nghĩa bóng: Nói nhà làm ăn suy sụt, khó đứng vững được: *Cửa hàng đó đã xê-né lắm.* || **Xê-xê.** Thường nói là « xê-xê ». Hơi xê: *Mặt trời xê-xê về tây.*

VĂN-LIỆU. — *Chênh-chênh bóng nguyệt xê mảnh* (K). — *Bóng dầu đã xê ngang dầu* (K). — *Trời hôm xê bóng là-là* (Nh-đ-m).

Xê

Xê. Ghé: *Ngồi xê. Xê dit.*

Xê-xê. Xem « xê-xê ».

Xè

Xè. Toạc, sướt : *Chém xè mặt.*

Xè

Xè. Xem « xè ».

Xè

Xè. Sa xuống, trễ xuống : *Xè môi. Chim xè cánh. Béo xè bụng.*

Xè-xè. Thường nói là « xè-xè ». Hơi xè : *Đeo cái túi nặng xè-xè.*

Xêch

Xêch. Chêch ngược lên : *Mắt xêch.*

Xêch-mé. Nói hay gọi một cách xác-xược : *Nói xêch-mé. Gọi xêch-mé. || Xêch-xắc.* Lệch-lạc tan-tành : *Nhà cửa xêch-xắc. Quần áo xêch-xắc.*

VĂN-LIỆU. — *Xá chỉ vú xêch lưng eo sò-sè* (Trịnh thủ).

Xêch

Xêch. Trở bộ méo-mó, lồng-léo, xiên-xẹo : *Mồm méo xêch. Bán-lề xêch.*

Xêch-xạc. Nói chung về bộ « xêch » : *Bàn lồng mộng xêch-xạc.*

Xèn

Xèn. Lọc cho trong : *Xén đường.*

Xèn. Bãi đi, thòi đi : *Xén sòng bạc. Đánh bạc được rồi xén đi không đánh nữa.*

Xèn

Xèn. Hư việc mà vỡ chuyện : *Xèn chuyện.*

Xênh

Xênh-xang. Cũng nói là « xê-xang ». Nói về bộ xung-xinh bảnh bao : *Quần áo xênh-xang.*

Xêp

Xêp. 1. Đè chòng cái nọ lên cái kia có thứ-tự : *Xếp quần áo. Xếp sách. Mâm xếp. Gối xêp.* — 2. Thu lại, dẹp lại : *Xếp việc lại không làm nữa. Xếp áo cất đi.*

Xêp đặt. Xếp và đặt. Nghĩa rộng : Tô-chức, sắp-đặt công việc : *Xếp đặt công việc cho có thứ-tự.*

VĂN-LIỆU. — *Xếp bút nghiên theo việc đao cung (Ch-Ph).*

Xêp. Thủ bánh làm có hai miếng gấp lại.

Xi

Xi. Do chữ Pháp Cire. Thủ nhựa đẽ gắn : *Gắn chai bằng xi. Đóng dấu xi.*

Xi. Cắn răng mà đưa hơi ra thành tiếng, để giục cho con nít ỉa đi : *Xi con ỉa.*

Xí

Xí. 1. Nhận lấy, dành lấy : *Xí phần. Xí chỗ ngồi.* — 2. Bắt được, nhặt được : *Xí được đồng bạc.*

Xí廁. Chuồng tiêu : *Nhà xí.*

Xí幟. Thủ cờ của người làm tướng cầm quân : *Ký-xí-chinh-lè.*

Xì

Xì. I. 1. Phi ra : *Xì hơi.* — 2. Làm cho bật ra : *Xì mũi.* Nghĩa bóng : Thở lộ ra : *Dỗ mãi nó mới chịu xì hết chuyện ra.*

Xì-xào. Tiếng nhiều người nói chuyện nhỏ với nhau : *Nói chuyện xì-xào.*

II. Nói về quả pháo cháy phi thuốc ra mà không nổ : *Pháo xì.*

Xì-xắng. Cũng nghĩa như « nhì-nhang ». Xoàng, tăm thường : *Buồn bán xì-xắng.*

Xì-xị. Xem « xì-xị ».

Xì-xò. Tiếng nói liu-lo không nghe hiểu : *Người ngoại-quốc nói xì-xò chẳng nghe ra cái gì cả.*

Xì-xup. Nói cái bộ ăn uống thô-tục : *Ăn uống xì-xup.*

Xì-xut. Trở bộ khóc chảy nước mắt nước mũi ra : *Khóc xì-xut.*

Xí

Xí. Xí cho nước ở trong mũi bật ra : *Xí mũi.*

Xí齒. I. Răng : *Bạch xí.*

II. Tuổi : *Niên-xí. Trọng xí hơn trọng tước.*

Xí侈. Phao-phí (không dùng một mình) : *Xa-xí.*

Xị

Xị. Chảy ra, bệt lai, phiu ra : *Xị má. Xị mặt. Bánh dâng xị.*

Xị-xị. Thường nói là « xì-xị » : *Xị lầm. Ngã nước mặt xị-xị ra.*

Xía

Xía. Xen vào, dự vào, ghé vào : *Nói xia. Ăn xia. Ngồi xia.*

Xia

Xia. Xoi vào, chọc vào : *Xia răng. Xia thuốc. Xia vào mặt.*

Xia-xói. Chỉ tay vào mặt người mà mắng nhiếc : *Vừa mắng vừa xia-xói vào mặt người ta.*

Xia. Lấy vật gì trong một đống, một lớp mà bày dãi ra từng cái một : *Xia tiền mà đêm. Xia bài mà xem*

Xích

Xích. I. Dây bằng sắt có từng vòng nối liền nhau : *Mua cái xích.*

VĂN-LIỆU. — *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về (K).*

II. Trói buộc bằng dây xích : *Xích con chó. Xích tay thẳng kẽ tröm.*

Xích. Xé đi : *Ngồi xích lại.*

Xích 尺. Thước : *Quan-xich.*

Xích-độc ○ 腸. Thư-tử viết cho nhau. Nguyên đời có chua có giấm, dùng thè gỗ dài một thước để viết thư, về sau quen gọi chữ đó là thư-tử đi lại : *Mua quyền xích-độc để học cách viết thư.*

Xích 赤. Đỏ : *Xích-dạo. Xích-tử.*

Xích-dạo ○ 道. Đường phỏng định ở trên trái đất để chia trái đất ra làm hai : phần nam và phần bắc : *Những nơi gần xích-dạo, khi-hậu iết nóng.* || **Xích-tâm** ○ 心. Lòng son, lòng trung-nghĩa : *Xích-tâm báo quoc.* || **Xích-tử** ○ 子. Con đẻ, con mới sinh ra : Nghĩa bóng : Chỉ chung người dân đẻ với nhà vua : *Coi dân như xích-tử. Một phuơng xích-tử triều-dinh trong tay* (Nh-đ-m). || **Xích-thẳng** ○ 繩. Dây đỏ. Xem điện ở chữ (tơ-hồng) : *Buộc chân thời cũn xích-thẳng nhiệm trao K.* || **Xích-thược** ○ 箭. Tên vị thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Sợi xích-thẳng chỉ để vướng chân* (C-O). — *Chen vòng hắc-vận, trao tơ xích-thẳng* (Nh-đ-m).

Xích 斧. Duồng, bác (không dùng một mình) : *Bài-xích những điều dị-doan.*

Xích-trục ○ 遂. Duồng đuỗi, bị mất chức - vị : *Quan tham-lang bị xích-trục.*

Xích-đông. Giá đóng treo vào tường bắc tấm ván lên để đỡ vật trong nhà.

Xích

Xịch. Xem « xêch ».

Xiem

Xiem. Bộ phận trong y-phục, mặc ở phần dưới người : *Mặc áo xiêm đi chầu.*

VĂN-LIỆU. — *Tung-bừng sầm sả áo-xiêm* (K). — *Áo-xiêm dùm bọc lấy nhau, Vao luồn ra cuì công-hầu mà chi* (K). — *Xiêm-nghê nô tả tai trước gió* (C-O). — *Xiêm tai-tả bức, áo lang-lở màu* (Nh-đ-m).

Xiem. Nước ở về phía tây xứ Ai-lao và phía bắc xứ Cao-mên.

Xiên

Xiên. I. Đâm thủng qua bên này sang bên kia : *Xiên linh vào mép. Xiên thịt nướng chả.*

II. Đò dùng có mũi nhọn để xiên : *Cái xiên nứt.*

Xiên. Nghiêng, chêch, không ngay thẳng : *Bóng nảng xiên vào nhau.*

Xiên-xẹo. Cũng nghĩa như « xiên » : *Nhà-cửa xiên-xẹo.* || **Xiên-xiên.** Hơi xiên.

Xiên

Xiên 闊. Mở rộng (không dùng một mình) : *Phát-xiên.*

Xiêng

Xiêng. I. Hình-cụ làm bằng dây sắt và vòng sắt để đóng vào cổ chân hay tay người có tội : *Đóng xiêng. Thảo xiêng.*

VĂN-LIỆU. — *Thay tu ăn nói cà-riêng, Tôi thưa quan cả đóng xiêng thay tu* (C-d).

II. Đóng cái xiêng vào người có tội : *Xiêng cổ tên lương giặc.*

Xiêng

Xiêng. Ngã xiêu, ngã chịu xuống, điêng đi : *Ngã xiêng.*

Xiêng-liêng. Hư-hại, lui-bại : *Thua xiêng-liêng. Lỗ xiêng-liêng.*

Xiêt

Xiêt. Miết mạnh xuống : *Pháo xiết. Xiết lưỡi dao. Xiết diêm.* Nghĩa rộng : Nói về nước chảy thẳng một đường mạnh : *Nước chảy xiết vào trong đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Đường con nước xiết buồm xiêu, Gọi là của il lòng nhiều có nhau* (Nh-đ-m).

Xiêt. Bắt đò vật gì để trừ vào nợ : *Bắt bò xiết nợ.*

Xiêt. Cùng, hết, suè : *Nói không xiết lời. Làm không xiết việc.*

VĂN-LIỆU. — *Khóc than khôn xiết sự tình* (K). — *Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao* (K). — *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng* (K).

Xiêu

Xiêu. Nghiêng veo đi : *Nhà xiêu. Tường xiêu. Cây đk xiêu về một bên.*

Xiêu lòng. Nghiêng lòng theo ý người khác : *Nghe lời nói ngọt mà xiêu lòng.* || **Xiêu xiêu.** Hơi xiêu : *Sóng tình nhường dã xiêu-xiêu.* || **Xiêu-xẹo.** Xiêu lầm : *Nhà-cửa xiêu-xẹo.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà dột, cột xiêu* (T-ng). — *Lạ cho cái sóng khuynh-thành, Làm cho đỗ quán xiêu đình như chơi* (K). — *Tâm lòng nhí-nữ cũng xiêu anh-hùng* (K). — *Sóng tình nhường dã xiêu-xiêu, Xem trong áu-yếm có chiều lá-loi* (K). — *Sinh đà phách lạc, hồn xiêu* (K).

Xiêu. Xem chữ phiêu 漂.

Xin

Xin. I. Kêu nài để cầu được việc gì : *Xin tiền. Xin ăn. Xin phép. Xin thẻ.* — 2. Tiếng nói với người ngoài tỏ ý cung kính : *Xin cảm ơn. Xin vò phép.*

Xin lỗi. Xin người ta tha lỗi cho : *Người ta đã xin lỗi thì thôi.* || **Xin phép.** Xin người ta cho phép làm việc gì : *Xin phép làm nhà. Xin phép nghỉ.* || **Xin-xò.** Nói chung về sự « xin » : *Xin-xò tiền-nong.*

VĂN-LIỆU. — *Ngửa tay xin việc. — Ăn mày, ăn xù* (T-ng). — *Xin trời đừng nắng chờ mưa, Dám-dám bóng má cho vùa lòng tôi* (C-d). — *Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồn*

cho dâng bù-nhin giữ đưa (C-d). — Xin cho thiền-thờ một đôi, Gọi là dâp-diếm lắng người tử-sinh (K). — Đã lòng dạy đến, dạy thì xin vâng (K). — Nhà huyền xin chờ lo xa, Hết trời có mắt thì ta ngại ghen (Nh-d-m) — Tâm lòng xin ngó, chút lời xin thưa (Nh-d-m).

Xin

Xin. Mờ xạm lại: Xin da. Cái chậu đồng xin.

Xin. Chút, ít (không dùng một mình): Bùn-xin. Chút xin.

Xinh

Xinh. Dễ coi, ưa nhìn, đẹp con mắt, vừa vặn: Người xinh. Nhà xinh. Quyền sách xinh.

Xinh trai. Nói người con trai xinh. || Xinh-xắn. Nói chung về vẻ « xinh ». || Xinh-xinh. Hơi xinh: Trông người xinh-xinh.

VĂN-LIỆU. — Cảnh xinh như vẽ, người tươi như dời (L-V-T). — Tờ kia lụa với mỗi nào khéo xinh (H-T).

Xinh

Xinh-vính. Lo-lảng: Cả nhà xinh-vính.

Xinh

Xinh-xoàng. Chênh-choáng: Uống vài chén đã xinh-xoàng.

Xít

Xít. Xé đi. Cũng nghĩa như « xích ».

Xít

Xít. Phi hơi ra, không nò: Pháo xít.

Xiu

Xiu. Khô se lại, dăn lại: Cái nhọt đã xiu miệng. Buồn mặt xiu.

Xiu xiu Hơi xiu.

Xiu

Xiu. Mắc vào, rối lại thành từng chùm gỡ không ra.

Xiu. Ít lâm, nhỏ lâm: Chút xiu. Nhỏ xiu.

Xiu

Xiu. Đồi sắc xám lại: Trời dương nắng mà xiu lại. Chưa nói đến đã xiu mặt lại.

Xiu

Xiu. Ngắt đi: Mệt xiu. Té xiu. Xiu xuồng.

Xo

Xo. Thu lại, rút lại: Xo vai. Ôm xo. Đói xo.

Xo-ro. Trò bộ ngồi co-quắp: Ngồi xo-ro một chỗ.

VĂN-LIỆU. — Xoi-lỗi trời gác cửa cho, Xo-ro trời co cửa lại (T-ng).

Xó

Xó. Góc tối tăm nhỏ hẹp, khuất néo: Xó nhà. Xó bếp. Ngồi xó một chỗ.

Xó-xinh. Nói chung về « xó ».

VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Đầu đường, xó chờ (T-ng). — Chuột ché xó bếp chẳng ăn, Chó ché nhà dột ra lán bụi tre (C-d).

Xó-ró. Trò bộ khép nép, co-quắp: Rè mới đến nhà, vợ xó-ró.

Xó

Xó-xè. Khoe ra, phô ra: Có được một tí tiền cứ xó-xè hoài.

Xó

Xó. Xâu vào, luồn vào: Xó kim. Xó đòn ống. Xó tay áo. Xó tai.

Xó-lá. Trò làm ra để lừa người ta mà kiếm tiền: Phường ba que xó lá. Thường nói tắt là « xó », để trò người già-giảo lừa-gạt, bợm-bãi: Nói xó. Choi xó. || Xó mũi. Xó qua chỗ giữa mũi con trâu, con bò để mà buộc thừng dắt đi. || Xó tai. Làm cho thủng hai giải tai để đeo hoa: Xó tai cho con gái. || Xó-xiên. Lừa-dảo giáo-giở: Giở ngón xó-xiên.

VĂN-LIỆU. — Xó chân lỗ mũi. — Tiễn nào xó không lợt chuối. — Tay xó ra, tát đấm xuồng (T-ng).

Xó

Xó. Gầy xom, nói về súc-vật: Con heo bỗn vài ngày xó lại.

Xó

Xó. Dương thế này bắt sang thế khác: Dương chuyên nợ xó chuyện kia.

Xoa

Xoa. Dựa tay đi lại nhẹ-nhé trên mặt vật gì: Xoa đầu. Xoa đầu vào ngực.

Xoa. Xem chữ thoa 錄.

Xoa-xoa. Dựa rau câu người ta nấu để làm đồ ăn mót. Cũng gọi là « thạch »: Nấu xoa-xoa với đường.

Xoa

Xoa. Bôi bỗ đi: Xoa những chữ viết lầm. Nghĩa rộng: Bỗ đi, không kèn nứa: Xoa nợ.

VĂN-LIỆU. — Bức tranh vân-cầu treo rồi cuỗn, Cái cuộc tang-thương xoa lại bày (Thor cõ).

Xoa

Xoa. Rủ xuống, tỏa xuống: Cảnh cây xoa xuống. Tóc xoa xuống mắt.

Xoa

Xoa. Cũng nghĩa như « xoa ».

Xoác

Xoác. Hình dáng giéo, mỏi : *Nhắm xoác nhà kia giàu.*

Xoác. I. Dang tay mà ôm lấy : *Xoác ngang lưng.*

II. Một ôm : *Một xoác rơm.*

Xoạc

Xoạc. Dạng ra, tách ra : *Đứng xoạc chân. Con trâu xoạc móng.*

VĂN-LIỆU. — *Chạy xoạc móng heo* (T-ng). — *Vươn tay vùi thử trời cao thấp, xoạc cẳng do xem đất vẫn dài* (Thơ cổ).

Xoạc-xoạc. Cũng nghĩa như « xoặt-xoặt ».

Xoài

Xoài. Cũng nghĩa như « nboài ».

Xoài

Xoài. Duỗi thẳng : *Nâng xoài. Ngồi xoài chân.*

Xoài. Thú cây thuộc loài muỗm, quả có nhiều thịt, sắc vàng, vị thơm và ngọt, hột to : *Xoài quέo. Xoài hương. Xoài voi.*

Xoài

Xoài-xoài. Xem « thoái-thoài ».

Xoan

Xoan. Loài cây gỗ dằng, mùa rét không có lá, thường dùng làm nhà.

Xoan. Mù : *Phường xoan. Hát xoan. Xâm xoan.*

Xoàn

Xoàn. Ngọc kim cương : *Đeo nhẫn hột xoàn.*

Xoang

Xoang. Đụng, mắc : *Xoang bệnh. Xoang phải.*

Xoang-dề. Nói con ngựa, lúc chạy móng trước đụng phải móng sau : *Ngựa có lật xoang-dề.*

Xoang 腹. Điệu đàn hát : *Khúc nhà tag lụa nên xoang* (K).

VĂN-LIỆU. — *Một xoang như gọi nước non mây miền* (H-T).

Xoang-xoảng. Xem « xoảng-xoảng ».

Xoàng

Xoàng. Tầm thường, không tốt : *Ăn mặc xoàng.*

Xoàng-xinh. Cũng nghĩa như « xoàng ». || **Xoàng-xoảng.** Hơi xoảng.

Xoảng

Xoảng. Tiếng đòn kim-khi chạm vào nhau mà phát ra : *Mầm đồng rơi kêu xoảng.*

Xoảng-xoảng. Thường nói là « xoảng-xoảng ». Tiếng kêu xoảng liền-liền : *Tiếng kêu xoảng-xoảng.*

Xoặt

Xoặt-xoặt. Thường nói là « xoàn-xoặt ». Tiếng xé lụa vải : *Xé vải xoặt-xoặt.*

Xoay

Xoay. Quay đi, chuyền đi : *Trời đất xoay-vần. Nghĩa bóng : Tim đủ mèo, đủ cách mà làm cho được việc gì : Xoay tiền. Xoay di làm quan.*

Xoay tròn. Cởi tròn ra : *Xoay tròn ra làm việc. || Xoay vần. Nói về cuộc đời thay đổi : Ván-hội xoay vần. || Xoay-xở. Lời liệu đủ phương-thể : Xoay-xở đủ cách để gõ tội.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng tiêu nhắm mắt đưa chân, thử xem con lợn xoay-vần đến đâu* (K). — *Trời già khen khéo chuyền xoay thế tình* (L-V-T). — *Xoay trăm nghìn cách, thử ba bốn lần* (Nh-d-m). — *Trăng kia đã khuyết, khôn xoay được tròn* (Tr-Th). — *Ai ơi giữ chí cho bền, dù ai xoay hướng, xoay nền mặc ai* (Việt-Nam phong-sử). — *Có ai thêm bận về ai, không ai giùng rộng, chiếu dài để xoay* (C-d).

Xoáy

Xoáy. I. Xoắn tròn, thu thót lại : *Xoáy tròn ốc. Nước xoáy.*

Xoáy-xoáy. Hơi xoáy.

II. Chẽ lồng hay tóc xoắn lại : *Xoáy trâu. Xoáy ngựa.*

Xoáy. Lấy không của người ta, ăn cắp : *Đi chợ bị kẻ cắp xoáy hết tiền.*

Xoăn

Xoăn. Quấn, không sóng : *Tóc xoăn. Chỉ xoăn.*

Xoắn

Xoắn. Quấn chặt lấy, quấn chặt lại với nhau, không rời ra : *Hai sợi chỉ xoắn với nhau. Xoắn lấy áo.*

Xoắn-xít. Quấn-quít không rời ra : *Đôi tình-nhân xoắn-xít nhau.*

Xoắn

Xoắn. Hết trọi, hết nhẵn : *Có mấy đồng tiêu xoắn cả.*

Xoắn. Trò bộ ngắn ngủn : *Câu chuyện xoắn cộc.*

Xoắt

Xoắt. Cũng nghĩa như « phắt ».

Xóc

Xóc. I. Xiên, đâm vật có mũi nhọn vào vật gì mà vất lên : *Xóc bó lúa mà gánh.*

VĂN-LIỆU. — *Đòn xóc hai đầu* (T-ng).

II. Cái xâu xiên các vật lại với nhau vào cùng một cái que cứng : *Xóc tôm. Xóc cua. Xóc cá.*

Xóc. I. 1. Lắc làm cho xao động : *Xóc gạo, Xóc thê. Xóc tiền.* — 2. Xách lên mà lắc để cho xuổng đều : *Xóc cỗ áo.*

Xóc cái. Nói người ngồi làm cái trong cuộc đánh xóc-dĩa : *Người xóc cái.* || **Xóc dĩa.** Cuộc đánh bạc, để hòn đồng tiền vào trong dĩa, rồi úp hòn lên mà xóc cho ra chẵn hay lẻ : *Bánh xóc-dĩa.* || **Xóc-xách.** Tiếng vật gì động chạm với nhau : *Trong túi xóc-xách mây đồng tiền* || **Xóc-xáo.** Cử động để cho chóng tiêu hóa : *Ăn cơm xong đi chơi cho xóc-xáo.*

VĂN-LIỆU. — *Chồng em nó chẳng ra gi, Tồ-tóm, xóc-dĩa nó thì chơi hoang* (C d).

II. Dội lên dội xuống không êm : *Ngựa đi xóc. Bụng đau xóc.*

Xọc

Xọc. Thọc, xắn vào : *Đi xọc vào nhà người ta. Đâm đầu nó xọc đầu kia.*

Xọc. Lầm : *Giả xọc. Dài xọc.*

Xọc-xạch. Lồng-léo, lúc-lắc : *Cái xe xọc-xạch.*

Xọc-xọc. Thường nói là « xòng xọc ». Nói cái bộ lúc-lắc động luân không yên : *Mắt long xọc-xọc. Hút thuốc láo xọc xọc. Heo ăn xọc-xọc.*

Xoe

Xoe. Vẽ cho tròn, cho gọn : *Xoe cái lè. Xoe cây sáp.*

Xòe

Xòe. Dang rộng ra, mở rộng ra : *Xòe tay. Xòe cánh. Xòe dưới. Xòe cái quạt.*

Xoen

Xoen-xoét. Xem « xoét xoét ».

Xoèn

Xoèn-xoët. Xem « xoët xoët ».

Xoét

Xoét. Nói khoảng thời giờ rất ngắn : *Làm một xoét thi xong.*

Xoët-xoët. Thường nói là « xoén-xoët », Trò bộ nói mau liền-thoảng : *Xoén-xoët như mèp thợ ngói.*

Xoët

Xoët. Trò việc gì làm rất nhanh : *Cắt đánh xoët một cái.*

Xoët xoët. Thường nói là « xoèn-xoët ». Tiếng cưa hay cắt mau : *Cưa xoët-xoët.*

Xoi

Xoi. 1. Làm cho thông, cho thoát : *Xoi cổng. Xoi điều* — 2. Rạch sâu một đường dài vào gỗ bằng một thứ bào : *Xoi cái cạnh bàn. Đường xoi.*

Xoi-bói. Bối tim : *Xoi-bói điều xấu của kẻ khác.* || **Xoi-móc.** Cứng nghĩa như « xoi-bói ».

Xoi-xói. Xem « xói-xói ».

Xói

Xói. Đâm thẳng vào : *Nước chảy xói vào chân đê. Xói tay vào ngực.* Nghĩa bóng : Châm chọc : *Nói xói.*

Xói móć. Châm chọc nhiếc móć : *Xói móć nhau chẳng thiêu diêu gì.*

Xói-xói. Thường nói là « xói-xói ». Luôn-luôn không dứt, không nghỉ : *Ăn xói-xói. Nói xói-xói.*

Xom

Xom. 1. Thủ đồ có ba răng nhọn, dùng để đâm cá : *Cầm cái xom đi đánh cá.* — 2. Đâm cá bằng cái xom : *Đi xom cá.*

Xom-xom. Trò bộ nhảy chồm-chồm : *Nhảy xom-xom mà chửi nhau.*

Xóm

Xóm. Chòm có nhiều nhà ở : *Làng trên, xóm dưới.*

Xóm-diềng. Hàng xóm, láng-diềng : *Người trong xóm-diềng.*

Xon

Xon-xon. Trò bộ đi hay chạy nhanh-nhẩu : *Đứa bé chạy xon-xon.*

Xon-xón. Xắc-lào : *Nói xon-xón.*

Xòn

Xòn. Vì đời xưa dùng để đựng thuốc lá, một đầu rộng một đầu hẹp : *Xòn thuốc lá.*

Xong

Xong. Xuôi-xả, đoạn rồi, hoàn thành : *Làm xong việc. Trả xong nợ. Làm xong nhà.*

Xong chuyện. Qua loa cho rồi chuyện : *Làm cho xong chuyện, không dụng tâm, cố sức.* || **Xong đời.** Chết, hết đời, hết kiếp : *Chết là xong đời.* || **Xong-xả.** Nói chung về « xong ». **Xong xuôi.** Cũng nghĩa như « xong-xả ».

VĂN-LIỆU. — *Lấy thân mà trả nợ đời cho xong* (K). — *Tiền lung đã có, việc gì chẳng xong* (K). — *Lẽ tam đã đặt, tung-kỳ cũng xong* (K). — *Tiêu-diều nhân-sư đã xong, Son-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư* (C O).

Xóng

Xóng. Nói về cây cao lên thẳng vượt : *Cây lên xóng.*

Xõng

Xõng. Cứng thẳng. Cứng nghĩa như « dỗng » : *Xõng lung chẳng chịu làm việc gì.* Nghĩa bóng : Chỉ cách nói thẳng không có lẽ-phép. *Người trên hỏi cũng cứ trả lời xõng.*

Xõng lung. Nói người ngay lung làm biếng. || **Xõng-xõng.** Thường nói là « xòng-xõng ». Ăn-ở không, không làm việc gì : *Ngồi xõng-xõng cả ngày.*

Xóp

Xóp. Lóp, dẹp : *Bụng dẹp xóp khô.*
Xóp-vé. Xóp khô.

Xóp

Xóp. 1. Tóp xuồng : *Cái nhợt vỡ mủ, xóp xuồng.* — 2. Rỗng ruột, trống không : *Xóp khô.* Nhẹ xóp.

Xót

Xót. Đau hoi ran-rát : *Mỏi nè ăn phải mặn thì xót.*
Nghĩa bóng : Thương-tiếc đau-dớn : *Xót lòng kẽ ố, người đi.*
Xót ruột. Nói trong ruột nóng-nảy khó chịu : *Xót ruột muốn ăn thứ gì mát.* Nghĩa bóng : Thương-tiếc đau-dớn trong lòng : *Thương con xót ruột.* || **Xót xa.** Thương-tiếc đau-dớn trong lòng : *Xót-xa sút thế.* || **Xót-xáy Xót-lâm.** Trời hanh, da nê xót-xáy khó chịu.

VĂN-LIỆU. — *Tay đứt, ruột xót.* — *Được lòng ta, xót-xa lòng người (T-ng).* — *Nặng lòng xót liều, vì hoa (K).* — *Nghĩ người ăn gió nầm mura, xót thầm (K).* — *Xót vì việc nước mả ra phu lòng (K).* — *Nghĩ lòng lại xót xa lòng đòi phen (K).* — *Một mình riêng những xót-xa sự mình (Nh-đ-m).*

Xót

Xót. Đâm bằng que hay bằng chày : *Xót vào mắt.* Xót gao.

Xô

Xô. 1. Đẩy rạt ra một bên : *Xô cho dồ.* Xô nhau mà chay. — 2. Đò rạt về một bên : *Vạt áo xô, mặc không đứng.*

Xô-bồ. Hỗn-tạp, không có thứ-tự : *Ấn uổng xô-bồ.* || **Xô-dầy.** Xô và đầy : *Xô-dầy nhau trong trường danh-lợi.*

VĂN-LIỆU. — *Chồng bá lòn có khi xô (T-ng).* — *Nhà anh công việc xô-bồ, Vợ anh chưa có, biết hờ cậy ai (C-dj).*

Xô-xô. Xem « xô-xô ».

Xô

Xô-xô. Thường nói là « xô-xô ». Nói về cây cỏ mọc rậm và tốt : *Lúa lên xô-xô.* Cỏ mọc xô-xô.

Xô

Xô. Mở ra, tháo ra, buột ra : *Xô buồm.* Xô sổ. Thuốc xô. Con mồi xô. Xô lạt.

Xóc

Xóc. I. Tóc lên, giở lên : *Xóc nách Xóc áo.*
Xóc-nồi. Nói tính người bôp-chộp nóng-nồi : *Tính-khi xóc nồi.* || **Xóc-xáo.** Trộn lộn lên : *Vào nhà người ta xóc-xáo cả đồ-đạc mà nghịch.* || **Xóc-xéch.** Trò bô lôi-thôi lệch-lạc, không được tề-chỉnh : *Ấn mặc xóc-xéch.*
II. Nhắc lên, nâng lên : *Xóc bó rơm.*

Xóc-vá. Xóc và vá : *Làm xóc-vá, khó nhọc.* Nghĩa bóng : Nói người mạnh-mẽ làm được nhiều việc : *Xóc-vá làm được mọi việc.*

III. Ôm, vác : *Một xóc rơm.*

Xoc. Xán túi, úa vào : *Xóc vào nhà người ta.* Xách quanh xốc túi.

Xộc

Xộc. Xông thẳng vào : *Chạy xộc vào nhà.*

Xộc-xộc. Thường nói là « xòng-xộc ». Cũng nghĩa như « xộc » : *Chạy xộc xộc đến nơi.*

Xộc-xéch. Nói bộ lồng-léo không chặt : *Gói hàng buộc xộc-xéch.* Cũng nói là « xộc xà xộc-xéch ».

Xôi

Xôi. Thú đỗ ăn bắp gạo nếp nấu cách-thủy : *Thời xôi.* Mâm xôi. Chỗ xôi.

Xôi hoa cau. Thú xôi đỗ lắn với đậu trông như hoa cau. || Xôi vò. Thú xôi thời với đậu dã nhỏ rồi làm cho rời rai từng hột : *Lời vò, chè đường.* || **Xôi xéo.** Thú xôi thời với đậu dã nhỏ để cho hột xôi dính lại với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Xôi hỏng, bỏng không.* — *Ăn mày đòi xôi gác.* — *Cố dấm ăn xôi.* — *Cho xôi không bằng đòi dưa.* — *Đừng có chết mất thì thôi, Còn sống có lắc no xôi, chan chè (T-ng)* — *Chớ khinh chúa Tich không thò, Mả đem xôi oán cúng nhờ gốc cây (Việt-Nam phong-sử).*

Xôi. Dở ra, nở ra : *Sinh xôi nảy nở.* Xôi tiền ra.

Xôi

Xôi. I. Lấy nước mà dội xuồng : *Xôi nước vào đầu.* Mưa như xối nước.

Xôi-xà. Nghĩa bóng : Nhiều lầm : *Ăn tiêu xôi-xà.*

II. Đường cuối mái nhà chõ nước chảy xuống : *Đường dưới xôi nhà.* Máng xôi.

Xôi

Xôi. Tạm-bợ để cho có mà dùng ngay : *Dưa muối xôi.* Ăn xôi ở thi. Buôn xôi. Làn xôi.

Xòm

Xòm. Bánh-chợe : *Xòm trai.*

Xòm-xóp. Xem « xòp-xòp ».

Xòm

Xòm. Nói về lông tóc nhiều, rậm, túa ra : *Râu xòm.* Chó xòm.

Xòm-xòm. Nói bộ lông rậm lâm : *Lông lá xòm-xòm.*

Xòm

Xòm. Nói bộ ngồi gấp hai chân mà đít không đến đất : *Ngồi xòm.*

Xòm-lồm. Nói bộ ngồi không tề-chỉnh : *Ngồi xòm-lồm.*

Xòm. Quo lấy, vơ lấy : *Xòm lấy cái rác to.*

XÓ

XÓ-xạc. Bờ-phờ: Đầu tóc xó-xạc.

XÓ

XÓ. 1. Gõ, tháo: *Bị đánh không kịp xó. Xó việc. Xó rỗi.* — 2. Sửa chữa, mở rộng ra: *Xó mương. Xó đất.*

XƠI

XƠI. Ăn, uống (tiếng lịch-sự nói với bậc trên): *Mời ông xơi cơm. Mời bà xơi nước.*

VĂN-LIỆU.—*Lay trời cho cả gió nồm, Cho kẹo lôi cháy, cho mồm tôi xơi* (C.d).

XƠI. Tiếng ta-thán trỏ ý lâu, nhiều, dài: *Công việc đã sấp xong chưa? — Còn xơi.*

XƠI-XƠI. Cũng nghĩa như « sà-sả »: *Mắng xơi-xơi.*

XƠI

XƠI. Bới lên, xâm xỉa cho đều, cho tới: *Xơi cơm. Xơi đất. Vun xơi.*

XƠI. Do chữ xứ 處 nói tranh ra. Chốn, nơi: *Bán xơi này đi xơi khác.*

XƠI

XƠI. Tới ra: *Đatk xỏi. Xỏi tơ. Xỏi thuốc láo.*

XƠI-LƠI. Nói người an ở rộng rãi, không bùn-xỉn ác-nghiệt: *Ăn ở xơi-lơi, trời cởi mở cho.*

XƠM

XƠM. Do chữ xâm 侵 nói tranh ra. Áp tới, xông tui: *Nhảy xóm vào.*

XƠM-XỐP. Xem « xốp-xốp ».

XƠM

XƠM. Bù, lõa xuống: *tóc xơm xuống mặt.*

xơm-xơm Xơm nhiều: *Đầu tóc xơm-xơm.*

XƠM-XỐP. Xem « xốp-xốp ».

XƠN

XƠN. Trò bộ chạy nhung-nhang: *Thằng bé chạy xón i ngày, chẳng chịu học-hành gì cả.*

XƠN

XƠN. Xén, gọt: *Xón tóc bới vối. Xón cánh gà.*

XỐP

XỐP. Không được nhẵn, không được trơn: *Trời hanh xốp da.*

XỐP-XỐP. Thường nói là « xom-xốp ». Hơi xốp.

XỐP

XỐP. Bù rối, bờm xóm: *Chạy xốp đầu.*

XỐP-XỐP. Thường nói là « xom-xốp »: *Xốp nhiều.*

XỚT

XỚT. 1. Lướt qua: *Đạn xót qua đầu. Bay xót ngang.* — 2. Bắt hay lấy cái gì một cách rất nhanh: *Quẹt xót gà con. Thẳng kè cắp xót mít cái ô.* — 3. Hót, phát: *Xót cỏ. Xót lá.*

XU

XU. Do tiếng Pháp sou. Đồng tiền bằng một phần mươi đồng hào: *Một hào mười xu.*

XU 錄. Đì đảo tới: *Xu-hướng. Xu lợi.*

Xu-hướng ○ 向. Theo về, quay về một chủ đích gì: *Xu-hướng về chủ-nghĩa xã-hội. || Xu-mị ○ 媚. A-dua nịnh hót: Xu-mị kẻ quyền-quí. || Xu-nịnh ○ 奸. Cũng nghĩa như « xu-mị ». || Xu-phụ ○ 附. Theo hùa: Xu-phụ cửa quyền.*

XÚ

XÚ 醜. Xấu: *Xú-diện ố nga-mi.*

XÚ 臭. Hôi thối: *Xú-khi.*

Xú-khi ○ 氣. Hơi hôi thối: *Xú-khi bốc lên.*

XÙ

XÙ. Nói về lồng bù ra: *Xù lồng. Chó xù. Nghĩa rộng: Trò bộ to, lớn: To xù. Béo xù. Giàu xù.*

Xù-xì. Nói bộ da xùi lên, không nhẵn: *Xù-xì da cóc. || Xù-xù. To lầm: Đống thóc xù-xù.*

XÙ-XỤ. Xem « xụ-xụ ».

XÙ

XÙ. Rủ xuống: *Xù cánh. Xù rèm. Xù tay áo.*

XÚ

XÚ. Sáng: *Hàng xú. Ló xú.*

XÚ

XÚ. Thủ ghè thâm-thấp.

XÚ. 1. Rủ xuống: *Xú cánh. Xú lồng.* — 2. Trò bộ buồn xị ra: *Buồn xú mặt.*

Xú xú. Thường đọc là « xù-xụ ». Trò bộ mệt-nhọc: *Ho xú-xú. Ngồi xú-xú.*

XUA

XUA. Hát tay mà duỗi: *Xua ruồi. Xua gà. Xua cá vảo lò.*

XUA-DUỖI. Nói chung về sự « duỗi »: *Xua duỗi nh匡ng người đến quấy rầy.*

Xuân

Xuân 春. I. Mùa đứng đầu trong bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông. Nghĩa rộng: Nói về lứa trẻ: Tuổi xuân. Ngày xuân Nghĩa bóng: Nói về sự tinh ái: Đêm xuân một giấc mơ-màng. Ngày xuân phơi phới, chén xuân tàng-tàng (K). — II. Một năm: Ba xuân hương-hỏa, cuộc tuần-hoàn nào mấy mệt tri-âm (Văn-lê nha-phiên).

Xuân-bảng ○ 榜. Bảng yết tên những người đỗ thi hội: Tên đề xuân-bảng. || Xuân-phân ○ 分. Tiết-hậu ở về mùa xuân, ngày đêm bảng nhau. || Xuân-phong ○ 風. Gió xuân. Nghĩa bóng: Nói về vui - vẻ hòa - nhã: Một nhà hòa - khí xuân-phong. || Xuân-sắc ○ 色. Cảnh sắc mùa xuân: Đầu vườn xuân-sắc. || Xuân-sơn ○ 山. Núi mùa xuân xanh-dep. Nghĩa bóng: Xanh-dep. Nói lông-mày đẹp của người đàn-bà: Làn-thú-thủy, nét xuân-sơn (K). || Xuân-tế ○ 祭. Tiết tế thần-thánh về mùa xuân. || Xuân-tình ○ 情. Tình trai gái: Xuân-tình phái-dòng. || Xuân-thu ○ 秋. Mùa xuân và mùa thu. Dùng để chỉ tuổi người ta: Xuân-thu ông năm nay bao nhiêu?

VĂN-LIỆU. — Xuân bǎt tái lai (T-ng). — Chơi xuân kẽ hết xuân di, Cái giả xồng-xộc nó thì theo sau (C-d). — Ngày xuân con én đưa thoi (K). — Xuân lan, thu cúc mặn mà cù hai (K). — Sầu dài dằng-dặc, đồng đà sang xuân (K). — Cát lâm, ngọc trắng thiệt đời xuân xanh (K). — Liện dem tắc cỏ quyết đèn ba xuân (K). — Trai tài, gái sắc xuân dương vừa thi (Nh-đ-m).

Xuân-thu 春秋. I. Thời-đại ở vào cuối đời nhà Chu běn Tàu.

II. Tên một kinh trong ngũ kinh, chép truyện đời Xuân-thu, của đức Không-tử làm.

Xuân

Xuẩn 蟊. Ngu ngốc: Người xuân.

Xuân-dộng ○ 動. Bạo-dộng đại-dột, vô ý thức: Không nên làm những việc xuân-dộng.

Xuất

Xuất 出. I. Ra: Xuất binh. Xuất hành.

Xuất-bản ○ 版. In ra sách: Sách mới xuất bản. || Xuất-bôn ○ 奔. Nói về vua chúa quan-tư vì việc chính-trị đời bỏ nước trốn ra nước khác. || Xuất-cảng ○ 港. Chở hàng hóa bán ra nước ngoài: Thuế xuất-cảng. || Xuất-chính ○ 政. Ra làm quan: Mới ra xuất-chính. || Xuất-duong ○ 洋. Vượt bờ ra nước ngoài: Xuất dương du-học. || Xuất-dầu ○ 頭. Thò đầu ra: Xuất đầu lộ diện. || Xuất-đế ○ 帝. Vua xuất-bôn. || Xuất-gia ○ 家. Bỏ nhà đi tu: Tam-quy ngũ giới cho nàng xuất gia (K). || Xuất-giá ○ 嫁. Đi lấy chồng: Xuất-giá tòng phu. || Xuất-hành ○ 行. Ra đi: Chọn ngày xuất-hành. ||

Xuất-hiện ○ 現. Hiện ra: Xuất-hiện nhiều cái quái-trạng. || Xuất-lực ○ 力. Ra sức: Xuất-lực phù-trợ. || Xuất-mẫu ○ 母. Người mẹ bị bỏ bỏ đi rồi. || Xuất-ngoại ○ 外. Đi ra ngoài: Xuất-ngoại nhiều qui-nhân phù-trợ. || Xuất-nhập ○ 入. 1. Thu vào phát ra: Số tiền xuất-nhập trong một năm. — 2. Nói những bài văn hay sách có nhiều chỗ giống: Hai bài văn xuất-nhập nhau. || Xuất-sản ○ 產. Sinh sản ra tại chỗ nào: Than xuất-sản ở Hòn-gai và ở Đồng-triều. || Xuất-sắc ○ 色. Tô ra vẻ đặc-biệt: Trong bọn thiếu-niên có nhiều người xuất-sắc. || Xuất-thân ○ 身. Khỏi thân từ địa-vị nào: Khoa bảng xuất-thân. || Xuất-thê ○ 妻. Người vợ bị bỏ. || Xuất-thế ○ 世. 1. Sinh ra đời: Thánh-nhân xuất-thế. — 2. Ra ngoài cuộc đời: Xuất-thế di ẩn. || Xuất-trần ○ 震. Siêu-thoát ra ngoài trần-tục: Có phong-cố xuất-trần. || Xuất-xứ ○ 處. Nói về diền-tích lấy ở chỗ nào ra: Tìm xem diền-ý xuất-xứ ở đâu. || Xuất-xứ ○ 處. Lúc ra làm việc đời và lúc lui về ố nhà: Xuất-xứ sao cho phải đeo.

VĂN-LIỆU. — Xuất kỵ bắc-ý (T-ng). — Mũ m, tràng hạt quyết đường xuất-gia (Nh-đ-m). — Về nhà hẹn mặt, xuất-hành ngoại chán (Nh-đ-m).

II. Hơn, vượt lên trên: Xuất-chúng. Xuất-quần.

Xuất-chúng ○ 衆. Hơn hết mọi người: Có tài xuất-chúng. || Xuất-nhân ○ 人. Hơn người: Tài-lực xuất-nhân. || Xuất-quần ○ 羣. Hơn cả bọn: Phản-cách xuất-quần.

Xúc

Xúc. Dùng cái gì mà mức những chất khô, chất đặc: Xúc cơm. Xúc cà. Xúc thóc. Muốn xúc lấy của người. Lấy vợt xúc cù.

Xúc 觸. I. Đụng chạm: Xúc cảnh sinh tình. Cảnh-xúc.

Xúc-cảm ○ 感. Động đến lòng cảm của mình: Xúc-cảm thương-tâm. || Xúc-giác ○ 覺. Giác-quan do sự đụng-chạm mà biết: Người bị bệnh té mất hết xúc-giác. || Xúc-quan ○ 官. Cơ-quan chủ về sự sờ-mó: Da ở trong bàn tay là xúc-quan. || Xúc-phạm ○ 犯. Chạm đến, phạm đến: Xúc phạm người trên.

II. Khích, xúi: Xúc cho hai bên đì kiện nhau.

Xúc-xiêm. Xui, phỉnh: Hay xúc-xiêm người ta.

Xúc-xắc. I. Cuộc đánh bạc bằng ba con thò-lò, bỏ vào bát mà lắc xem đồ về mặt nào: Thò-lò xúc-xắc. — 2. Ông tre trong bồ mây đồng tiền, trẻ con thường dùng đè đi xin tiền ngày tết.

Xúc-xích. Dây sắt có từng vòng nối liền nhau: Đeo chìa khóa bằng dây xúc-xích.

Xúc

Xúc-xịch. Xem « xúc-xịch ».

Xuè

Xuè. Xinh, tốt : Ăn mặc cho xuè.

Xuè-xang. Nói chung về sự « xuè » : Quần áo xuè xang.

Xuè-xoa. Qua-loa cho xong việc : Xuè-xoa cho xong việc thi thoái.

Xuè

Xuè-xòa. Dẽ-dài, gấp sao nén vội : Tinh người xuè-xòa.

Xuè

Xuè. Xiết, hết : Làm không xuè. Ăn không xuè. Nói không xuè.

Xéch

Xéch-xoạc. Nói bộ xốc-xéch không gọn-gàng ngay ngắn : Quần áo xéch-xoạc.

Xuèneh

Xuèneh-xoàng. Giản-dị không cầu-kỳ : Ăn mặc xuèneh-xoàng. Nhà cửa xuèneh-xoàng.

Xui

Xui. Khiến, giục : Xui nhau di kiễn. Trời xui nén thế.

Xui-bầy. Giục, khích cho người ta làm : Bị người ta xui-bầy. || Xui-giục. Nói chung về sự « xui » : Nghe lời xui-giục. || Xui-khiến. Xui nén, khiến nén : Vì đâu xui-khiến.

VĂN-LIỆU. — Xui nguyên, giục bị. — Xui trẻ ăn cát qà (T-ng). — Oan chí những khách tiêu-phỏng, mà xui mện bạc nằm trong má đào (C-O). — Xui nén kẻ Tân, người Tân như không (Nh-d-m). — Người buồn xui cả cỏ cây cũng buồn (B-C).

Xúi

Xúi. Khích, xui giục người ta làm việc quấy : Xúi-trẻ đánh nhau.

Xúi. Xấu. Do chữ xú 醜 nói tránh ra : Vận xáu. Cơm đen.

Xúi-xúi. Chăm-chăm chúi-chúi : Đì xúi-xúi. Làm xúi-xúi.

Xùi

Xùi. Cũng nghĩa như « xù ». Đầu xùi.

Xùi-xùi. Xem « xù-xù ».

Xùi

Xùi. Rẫy : Xùi-mả. Xùi-dắt.

Xùi

Xùi. Rũ xuống, sã xuống : Chim xùi cánh. Mỗi rụi lay.

Xúm

Xúm. Nhóm họp : Xúm nhau đánh bạc. Xúm đồng xúm đồ.

Xúm-xít. Xúm đồng lại : Xúm-xít vòng trong vòng ngoài.

VĂN-LIỆU. — Xúm quanh kẽ-lẽ, dộn lời hỏi tra (K). — Người kéo tóc, kẽ giăng dầu xúm quanh (Nh-d-m).

Xúm

Xúm. Đầu đến miệng : Xúm bát cơm. Xúm đầu thóc.

Xun

Xun-xoe. Trò bộ chạy đi chạy lại loanh-quanh một chỗ : Thẳng bẽ chạy xun-xoe.

Xung

Xung 衝. Xấn vào : Xung đột. Nghĩa rộng : Tức giận : Nghe câu chuyện mà nổi xung. Xung gan.

Xung-động ○ 動. Khích-động lèn : Cảm tình xung-động. || Xung-dột ○ 突. Chống nhau, cự nhau : Hai bên xung-dột nhau. || Xung-khắc ○ 战. Không hợp nhau : Vợ chồng xung-khắc nhau. || Xung-phạm ○ 犯. Đột phạm tội : Xung-phạm kẻ quyền-qui. || Xung-yếu ○ 要. Nói chỗ địa-thể quan trọng : Khúc đê xung-yếu.

VĂN-LIỆU. — Năm xung, tháng hạn (T-ng).

Xung 沖. Bốc lèn : Nộ-khi xung thiên. (Ít dùng).

Xung-quanh. Xem « chung-quanh ».

Xúng

Xúng-xính. Cũng nói là « xúng-xa xúng-xinh ». Trò bộ quần áo dài rộng : Áo quần xúng-xính. Làn-dai xúng-xính.

VĂN-LIỆU. — Xúng-xinh như lẽ-sinh (T-ng).

Xùng

Xùng-xình. Cũng nghĩa như « thủng-thinh ».

Xuôi

Xuôi. I. Thuận chiều, thuận dòng. Trái với ngược : Nước chảy xuôi. Thuận buồm, xuôi gió. Nghĩa bóng : Ồn-thỏa, thuận-thích : Công việc xong-xnói. Nói nghe xuôi tai.

Xuôi-xả. Cũng nghĩa như « xong-xả » : Công việc xuôi-xả. || Xuôi-xuôi. Hơi xuôi.

VĂN-LIỆU. — Trổng đánh xuôi, kèn thổi ngược (T-ng). — Có ba tröm lạng, việc này mới xuôi (K). — Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (K). — Thủ cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi (K).

II. Đi xuống thuận theo dòng nước : Ở Hà-nội xuôi Nam-dịnh.

III. Miền hạ-lưu : Đường xuôi.

VĂN-LIỆU. — Lên ngược, xuống xuôi (T-ng).

Xuông

Xuồng. Xem « xuồng ».

Xuồng

Xuồng. 1. Ở chỗ cao dì tới chỗ thấp. Trái với lên: *Ở trên núi xuồng*. — 2. Từ trên ban xuồng cho kè dưới: *Xuồng chiếu*. *Xuồng phúc*. Nghĩa bóng: Kém, sút: *Nhà ấy trước thịnh thế, bảy giờ đã xuồng*. *Giá hàng xuồng*.

VĂN-LIỆU. — *Lên xe, xuồng ngựa*. — *Lên bồng, xuồng trầm*. — *Lên thác, xuồng ghềnh*. — *Lên cạn, xuồng nước*. — *Trên trong xuồng, dưới trong lén* (T-ng). — *Vội vàng xuồng lệnh, ra uy* (K). — *Quản chỉ lên thác, xuồng ghềnh* (K). — *Kiệu hoa áp thẳng xuồng thuyền* (K). — *Hay tiên-cung có điều gì, Xuồng tràn mà trả nợ đi cho rồi* (C-O).

Xuồng

Xuồng. Thủ thuyền nhỏ không có mui, thường buộc theo tàu hay thuyền lớn.

Xuồng

Xuồng. Cũng nghĩa như « thuồng ».

Xuy

Xuy. Mạ, trắng vàng, trắng bạc: *Xuy vàng, mạ bạc*.
Bồ xuy.

VĂN-LIỆU. — *Măng thêu hoài chỉ, dai xuy uồng vàng* (Nh-d m).

Xuy 笛. Roi tre: *Phai tội xuy*.

Xuy 吹. Thổi (không dùng một mình).

Xuy-dong ○ 箫. Thủ ống bằng trúc, người ta dùng để thổi đan bắn chim: *Ống xuy đồng*.

Xúy

Xúy-xóa. Xóa bỏ: *Xúy xóa công nợ*.

Xuyên

Xuyên 𦨇. Sông nhánh: *Sân xuyên*.

Xuyên 𦨇. Xói thủng, suôt qua: *Bắn xuyên tường*.

Xuyên-sơn ○ 𦨇. Ở bên này núi đi qua sang bên kia núi: *Đi xuyên-sơn*. || **Xuyên-sơn-giáp ○ 山 甲.** Giống vật ở trong rừng, mình có vảy như áo giáp, thường dùng để làm thuốc. Tức là con tê-tê hay là con trút. || **Xuyên-tắc ○ 𦨇.** Xói và đào. Nghĩa bóng: Nói nặn ra, không đúng với nghĩa chính: *Câu văn xuyên-tắc*.

Xuyên

Xuyên. Thủ hàng bằng tơ, dệt mau sợi, thưa gián: *Áo xuyên*. *M่าน xuyên*.

Xuyên 銀. Thủ đồ nữ-trang đeo tay, làm bằng vàng, mình dẹt: *Đánh xuyên vàng*.

VĂN-LIỆU. — *Xuyên vàng đổi chiếc, khăn là một vàng* (K). — *Ranh-ranh xuyên ngọc, thoa vàng (B-C)*.

Xuýt

Xuýt. Nhận làm của mình cái gì không phải là của mình: *Ăn xuýt*. *Nhận xuýt*. *Đói nợ xuýt*.

Xuýt. Ti nữa, chút nữa: *Xuýt nữa thì ngã*; *Xuýt nữa thi đồ*.

Xuýt-xoát. Xó-xăn, gần-gần: *Hai người cao xuýt-xoát nhau*.

Xuýt. Huýt để gọi hay để xua chó ra đuôi cần: *Xuýt chó bụi rậm*.

Xuýt-xoa. Tiếng dit luồng lại mà phát ra lúc đau: *Đau kêu xuýt-xoa*.

Xứ

Xứ 處. Chốn, nơi, miền: *Đi biệt xứ*. *Xứ Nam*. *Xứ Bắc*.

Xứ-xở. Quê-hương đất nước: *Đi đâu cũng không quên xứ xở*.

VĂN-LIỆU. — *Xứ Thanh cagy thế, xứ Nghệ cagy thành* (T-ng). — *Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công-lệnh chẳng được, được vài chút con* (C-d).

Xứ

Xứ 處. I. Ở: *Xứ thế*. *Xứ-nữ*. Nghĩa rộng: *Ăn-ở, đổi-dâi: Nô xứ tệ với anh em*.

Xứ-nữ ○ 女. Người con gái còn ở nhà với bố mẹ, chưa đi lấy chồng: *Người xứ-nữ phải giữ gìn danh-liết cho trọng sách*. || **Xứ-sĩ ○ 士.** Người sĩ ở nhà không ra làm quan: *Cầu những người xứ-sĩ ra giúp nước*. || **Xứ-sự ○ 事.** Đổi phó, các việc: *Người xứ-sự giỏi*. || **Xứ-thế ○ 世.** Ở đời: *Xứ-thế cho phải đạo*. || **Xứ-trí ○ 智.** Sắp đặt: *Xứ-trí việc nhà cho em*.

II. Phán đoán: *Xứ kiện*. *Xứ tội*.

Xứ-doán ○ 断. Phản-xứ quyết đoán: *Xứ-doán phản-minh*. || **Xứ-hòa ○ 和.** Xứ cho hai bên hòa nhau: *Cá kiện ấy xứ hòa*. || **Xứ-quyết ○ 决.** Cũng nghĩa như « xứ-tử ». || **Xứ-tử ○ 囚.** Đem xứ-tử những người tù đã thành án rồi. || **Xứ-tử ○ 死.** Xứ bắt phải tội chết: *Lâm án xứ-tử*. || **Xứ-trăm ○ 断.** Xứ phải tội chém.

Xura

Xura. Thuở trước, đời đã qua: *Đời xưa*. *Năm xưa*. *Xưa nay*.

Xura kia. Thuở trước: *Xura kia phong-lục chất-phác*. || **Xura nay.** Từ xưa đến nay: *Xura nay vẫn thế*.

VĂN-LIỆU. — *Đời xưa kén những con đồng, đời này ấm cật, no lòng thi thoả* (C-d). — *Xura kia ai biết ai đón, Bởi chưng diệu thuốc, miếng trầu nén quen* (C-d). — *Vui này đã bõ đau ngầm xưa nay* (K). — *Giữ sao cho được mà hỏng như xưa* (C-O).

XỨC

XỨC. Bô, xoa : *Xúc dầu. Xúc huốc.*

XUNG

XUNG 稽. I. Gọi, kêu : *Xung danh. Xung hô.*

XUNG BỘ 伯. Tự xưng mình là bá-chủ : *Xung bá một phuong.* || **XUNG DANH** 名. Nói tên miêu ra : *Vai tuồng ra xung danh.* || **XUNG ĐẾ** 帝. Tự xưng mình làm hoàng đế : *Khởi binh xung đế.* || **XUNG HỒ** 呼. Kêu gọi lẫn nhau : *Cách xung-hồ.* || **XUNG HÙNG** 雄. Tự tôn mình làm hùng-trưởng : *Xung hùng một cõi.* || **XUNG THẦN** 眾. Chịu nhận làm tài : *Các nước nhỏ đều xung thần.* || **XUNG VƯƠNG** 王. Tự tôn mình làm vua.

II. Khen (không dùng một mình).

XUNG-TỤNG 頌. Khen ngợi : *Xung-tụng công-diệc.*

III. Khai ra, thủ ra : *Xung tội. Xung những tên đồng-dâng.*

XUNG-XUNG. Không có mà nhất quyết cãi là có : *Xung-xung cãi lấy được.*

XỨNG

XỨNG 稽. Cân, vừa : *Xứng đối. Xứng ý.*

XỨNG-DÁNG. Đúng, phải : *Câu nói xứng-dáng. Làm việc xứng-dáng.* || **Xứng đối**. Nói về vợ chồng vừa đồi, tốt đồi : *Xứng đối, vừa lửa.*

VĂN-LIỆU. — *Y-phục xứng kỳ đức* (T-ng). — *Tạ lòng để xứng, báo ân gọi là* (K). — *Tìm nơi xứng-dáng làm con cái nhà* (K). — *Trách vì phúc bạc, xứng dầu má đào* (Nh-đ-m).

XỨNG

XỨNG. Khuôn bằng gỗ để hấp bánh.

XỨNG. Dương lên, bành ra : *Xứng mang. Xứng lồng. Xứng tai.*

XỨNG-VÀNG. Choáng-vàng : *Bị cầm xứng-vàng.*

XƯỚC

XƯỚC. 1. Xẹp ra : *Gãy xước da.* — 2. Tước ra : *Xước mia.*

XƯỚC. Thủ cỏ, hoa có gai, hay mắc vào quần áo, rẽ dùng làm thuốc, gọi là ngưu-tết.

XƯỢC

XƯỢC. Láo, hỗn : *Nói xược. Xắc xược.*

XƯỜI

XƯỜI. Bộ tã-toi, không tè-chỉnh : *Ăn mặc xười.*

XƯỜI-XINH. Nói chung về sự «xười» : *Nhà cửa xười-xinh.*

XƯƠNG

XƯƠNG. Phần cứng làm khung thân-thè các loài vật, ngoài có thịt bọc : *Xương chân. Xương tay.* Nghĩa rộng : Khung, cột, của một đồ vật gì : *Xương quạt.* Nghĩa bóng : Dân, không nhẫn được : *Làm quan chổ ấy xương lâm.*

XƯƠNG dăm. Xương nhỏ ở trong mình cá. || **XƯƠNG-HỌC**. Cũng nghĩa như «xương-xấu». || **XƯƠNG HỘM**. Xương nhỏ và dài, hơi cong ở trong mình con cá. || **XƯƠNG ỐNG**. Xương ống chân. || **XƯƠNG SỐNG**. Xương sống lưng. || **XƯƠNG XẤU**. Nói chung về «xương». || **XƯƠNG-XƯƠNG**. Trò bộ gầy-gầy.

VĂN-LIỆU. — *Xương đòng, da sát.* — *Cái da bọc cái xương.* — *Hết nạc, vục đến xương.* — *Sống gửi thịt, thác gửi xương* (T-ng). — *Trăm năm lạc một chữ đồng đến xương* (K). — *Khắc xương, ghi dạ xiết chi* (K). — *Ai ngờ một phôi tan-lành thịt xương* (K). — *Đã liều xương trắng, dám thay lồng vàng* (Nh-đ-m). — *Một sán thịt nát, xương rời* (Nh-đ-m). *Thương chồng nên phải gắng công, Nào ai da sắt, xương đồng chí đây* (Việt-Nam phong-sử).

XƯƠNG 昂. Thịnh (không dùng một mình) : *Xương-thịnh. Xương-long.*

XƯƠNG-LONG 長. Thịnh-vượng : *Vận nước xương-long.* || **XƯƠNG-MÌNH** 明. Thịnh-sáng : *Học-thuyết xương-mình.*

XƯƠNG-BỎ 萩蒲. Thủ cỏ thơm, thường mọc ở núi đá, dùng làm thuốc.

XƯƠNG-RỒNG. Loài cây nhỏ, minh hình như cái xương, có gai, có nhựa.

XƯỚNG

XƯỚNG 唱. Cắt tiếng hô lên : *Xướng iế. Thủ-xướng. Đề-xướng.*

XƯỚNG-DANH 名. Gọi tên những người thi đỗ. || **XƯỚNG HỌA** 和. Kê xương lên, người họa lại : *Xướng họa cùng nhau.* || **XƯỚNG SUẤT** 痘. Đứng đầu đóng-dâ : *Xướng-suất dán-lắng làm việc nghĩa.* || **XƯỚNG-TÀY** 髮. Do chữ phu xướng phụ tùy nói tắt. *Chồng xướng, vợ theo.*

VĂN-LIỆU. — *Chiều lòng gọi có xướng-tay mây-may* (K). — *Tinh-duyên vẹn cả vào khuôn xướng-tay* (H-T).

XƯỚNG 倡. Người hát通俗 : *Xướng-cá vó logi.*

XƯỜNG

XƯỜNG 廐. Nơi đóng thợ làm, nơi để chua hàng : *Xướng dệt. Xướng gỗ.*